

Hải Phòng, ngày 20 tháng 05 năm 2026

TỜ TRÌNH (SỐ 02)

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

- Căn cứ các quy định của Luật doanh nghiệp.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc ủy quyền cho Ban Tổng giám đốc Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán, năm 2025 Công ty đã ký hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt hoàn thành.

Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán của Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng được công bố theo đúng quy định. Nội dung chi tiết được đăng tải trên website của Công ty (www.haco3.com.vn) và nội dung Báo cáo tài chính tóm tắt được đính kèm trong tập tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2026, bao gồm:

1. Báo cáo của Kiểm toán viên
2. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2025
3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025
4. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Kiểm toán viên, BCTC năm 2025 của Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng “*đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính*”.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS
- Lưu VP

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chữ tích
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 3
HẢI PHÒNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Phạm Kỳ Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515.833.774.671	512.056.420.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.806.913.043	2.463.121.333
1. Tiền	111	5	1.806.913.043	883.121.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.580.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444.562.304.033	431.353.124.213
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	78.008.204.932	96.012.269.715
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.2	(7.823.728.019)	(9.915.145.502)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.3	374.377.827.120	345.256.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.234.363.434	76.044.309.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.199.537.226	68.830.193.792
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.034.826.208	7.214.115.281
IV. Hàng tồn kho	140		209.861.107	1.904.732.779
1. Hàng tồn kho	141	8	209.861.107	1.904.732.779
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.020.333.054	291.132.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	693.676.097	291.132.938
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	326.656.957	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.668.543.694	94.810.756.283
I. Tài sản cố định	220		1.603.493.474	2.272.791.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.603.493.474	2.272.791.886
- Nguyên giá	222		8.511.583.878	8.559.503.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.908.090.404)	(6.286.711.992)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	49.129.181.888	54.319.269.140
- Nguyên giá	231		155.757.200.265	155.757.200.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(106.628.018.377)	(101.437.931.125)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.226.499.362	30.705.984.199
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.4	-	2.757.555.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.5	(1.203.500.638)	(1.481.571.478)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.709.368.970	7.512.711.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	9.709.368.970	7.512.711.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		604.502.318.365	606.867.176.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.983.654.675	39.001.013.836
I. Nợ ngắn hạn	310		35.341.032.045	36.463.864.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	968.363.056	1.001.152.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	168.067.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	4.325.086.270	3.899.251.690
4. Phải trả người lao động	314		2.583.214.486	2.331.844.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	194.514.397	944.093.167
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.181.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	21.991.724.092	18.962.933.852
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	491.140.680	625.539.135
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.786.989.064	6.349.164.531
II. Nợ dài hạn	330		2.642.622.630	2.537.149.115
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	2.642.622.630	2.537.149.115
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566.518.663.690	567.866.162.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	566.518.663.690	567.866.162.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	206.857.170.000	206.857.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	206.857.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	58.691.651.494	56.778.782.918
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	290.688.447.689	293.948.815.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.350.229.782	276.377.160.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.338.217.907	17.571.654.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		604.502.318.365	606.867.176.619

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

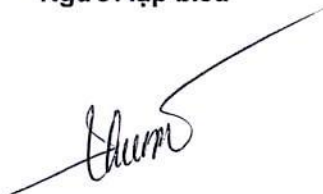
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	73.201.383.127	78.498.815.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.584.317	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	73.198.798.810	78.498.815.539
4. Giá vốn hàng bán	11	21	52.109.579.448	58.626.574.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.089.219.362	19.872.240.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	32.471.819.524	33.242.193.107
7. Chi phí tài chính	22	23	1.934.606.051	2.323.365.605
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.947.664	96.751
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	1.993.553.966	327.090.497
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	7.156.301.740	6.398.350.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		42.476.577.129	44.065.627.698
11. Thu nhập khác	31	25	6.372.094.166	5.716.205.100
12. Chi phí khác	32	26	11.414.548	1.250.106.930
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.360.679.618	4.466.098.170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.837.256.747	48.531.725.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8.813.321.840	10.274.354.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.023.934.907	38.257.371.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.935	1.849

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.837.256.747	48.531.725.868
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	5.859.385.664	5.573.012.557
- Các khoản dự phòng	03		(2.503.886.778)	1.858.364.908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6.193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.089.719.597)	(21.316.194.752)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.947.664	96.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.104.983.700	34.647.011.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.278.079.730	(30.584.308.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.694.871.672	(987.694.820)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.461.685.836)	(20.430.093.674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.599.201.071)	(382.729.921)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		18.004.064.783	(12.849.339.615)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.947.664)	(96.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(8.573.962.293)	(11.219.904.895)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.562.175.467)	(1.731.125.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.883.027.554	(43.538.282.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(2.685.851.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	25	4.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(699.845.652.951)	(747.746.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		670.465.000.000	792.624.598.440
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.307.310.057	22.631.776.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.069.342.894)	64.824.123.406
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.695.259.874	523.122.174
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.695.259.874)	(523.122.174)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.469.892.950)	(25.516.544.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.469.892.950)	(25.516.544.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(656.208.290)	(4.230.703.409)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.463.121.333	6.693.830.935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(6.193)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	1.806.913.043	2.463.121.333

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Vân Thường



Lưu Thị Phương



Bùi Thị Ngọc Anh